

**ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ I NĂM 2024**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý I/2024 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2024	Cùng kỳ năm trước
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)			112,54	106,43		
* Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%		113,24	106,77		
<i>Trong đó :</i>						
- Nông, lâm, thủy sản	%		111,58	102,65		
- Công nghiệp - Xây dựng	%		110,97	111,21		
+ Công nghiệp	%		109,85	111,11		
+ Xây dựng	%		118,47	111,86		
- Dịch vụ	%		116,11	105,28		
* Cơ cấu kinh tế trong GRDP			100,00	100,00		
- Nông, lâm, thủy sản	%	25,51	20,47	18,89		
- Công nghiệp - Xây dựng	%	34,52	41,94	44,33		
- Ngành dịch vụ	%	34,59	32,71	32,13		
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,38	4,88	4,65		
* Cơ cấu kinh tế trong giá trị tăng thêm			100,00	100,00		
- Nông, lâm, thủy sản	%	26,96	21,52	19,81		
- Công nghiệp - Xây dựng	%	36,48	44,09	46,49		
- Ngành dịch vụ	%	36,55	34,39	33,69		
II. Nông, lâm, thủy sản						
1. Nông nghiệp						
1.1. Diện tích cây hàng năm	Ha		49.706,2	49.989,6		100,6
- Cây lương thực	Ha		42.194,3	42.781,3		101,4
+ Lúa	"		39.108,0	39.974,8		102,2
+ Bắp	"		3.086,3	2.806,5		90,9
- Rau các loại	Ha		3.145,1	3.293,4		104,7

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý I/2024 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2024	Cùng kỳ năm trước
- Đậu các loại	"		2.067,3	1.983,0		95,9
- Đậu phụng	"		1.508,9	1.110,4		73,6
- Cây hàng năm còn lại	"		790,6	821,5		103,9
1.2. Diện tích trồng cây lâu năm	Ha		108.050,0	108.730,0		100,6
<i>Trong đó:</i>						
- Cây cao su	Ha		45.004,0	45.530,0		101,2
- Cây điều	"		18.329,0	17.600,0		96,0
- Cây thanh long	"		27.649,3	26.500,0		95,8
1.3. Sản lượng một số cây hàng năm và lâu năm						
- Cây cao su	Tấn	67.500	1.730,0	1.800,0	2,7	104,0
- Cây điều	"	12.300	4.450,0	4.480,0	36,4	100,7
- Cây thanh long	"	610.000	173.500,0	172.000,0	28,2	99,1
2. Chăn nuôi						
- Tổng đàn trâu, bò	Con		187.450,0	191.600,0		102,2
<i>Trong đó: tổng đàn bò</i>	"	188.000	179.000,0	183.000,0	97,3	102,2
- Tổng đàn lợn	"	400.000	368.302,0	387.100,0	96,8	105,1
- Tổng đàn dê, cừu	"	44.000	41.190,0	43.950,0	99,9	106,7
- Tổng đàn gia cầm	1000 con	7.010	6.492,7	6.746,0	96,2	103,9
<i>Trong đó: Gà</i>	"		5.208,8	5.360,0		102,9
- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	96.000	23.272,9	25.050,0	26,1	107,6
3. Lâm nghiệp						
- Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	4.100	-	-		
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	249.000	59.550	60.690,0	24,4	101,9
- Sản lượng củi khai thác	Ste	211.000	49.130	50.180,0	23,8	102,1
4. Thủy sản						
4.1. Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	239.000	48.589,8	49.562,0	20,7	102,0

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý I/2024 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2024	Cùng kỳ năm trước
4.2. Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	11.900	1.925,8	1.976,0	16,6	102,6
Trong đó:						
+ Tôm thẻ chân trắng	Tấn		1.023,0	1.041,2		101,8
4.3. Sản xuất tôm giống	Triệu post	25.500	5.272,0	5.377,5	21,1	102,0
III. Công nghiệp						
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%		105,08	112,2		
- Công nghiệp khai khoáng	%		101,48	81,7		
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%		99,82	101,4		
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	%		107,37	117,5		
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%		101,38	105,9		
2. GTSX ngành công nghiệp (Giá so sánh)	Tỷ đồng	44.242,7	9.736,3	10.546,8	23,84	108,33
- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	3.061,0	562,1	464,6	15,18	82,66
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	21.984,0	4.683,5	4.796,1	21,82	102,40
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	18.925,0	4.426,8	5.218,7	27,58	117,89
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	272,7	63,8	67,4	24,73	105,66
3. Một số sản phẩm chủ yếu						
- Cát sỏi các loại	1000 M ³	1.100	447,6	360,4	32,77	80,54
- Đá khai thác	1000 M ³	3.700	820,0	717,5	19,39	87,49
- Muối hạt	Tấn	50.000	21.027,3	7.784,7	15,57	37,02
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	42.000	6.653,7	7.463,0	17,77	112,16
- Thủy sản khô	Tấn	7.100	1.556,5	1.796,1	25,30	115,39

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý I/2024 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2024	Cùng kỳ năm trước
- Nước mắm	1000 Lít	47.500	11.836,7	11.309,8	23,81	95,55
- Hạt điều nhân	Tấn	6.000	1.820,2	876,6	14,61	48,16
- Nước khoáng (không tính nước tinh khiết)	1000 Lít	100.000	19.825,0	21.480,7	21,48	108,35
- Quần áo may sẵn	1000 Cái	36.000	11.831,4	11.942,0	33,17	100,93
- Gạch các loại	1000 Viên	510.000	178.620,5	189.931,9	37,24	106,33
- Nước máy sản xuất	1000 M ³	40.000	10.417,3	10.540,6	26,35	101,18
- Điện sản xuất	Triệu KWh	27.800	5.915,0	6.985,8	25,13	118,10
- Sơ chế mủ cao su	Tấn	42.500	4.522,6	4.441,0	10,45	98,20
- Đồ gỗ và các sản phẩm gỗ	Chiếc	70.000	7.486,4	13.472,4	19,25	179,96
- Thức ăn gia súc	Tấn	330.000	82.573,8	52.606,3	15,94	63,71
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	4.200	617,4	513,9	12,24	83,23
IV. Vận tải						
1. Vận tải hàng hóa						
- Khối lượng vận chuyển hàng hóa	1000 Tấn		1.543,4	1.697,7		110,0
+ Bằng đường bộ	1000 Tấn		1.539,3	1.693,2		110,0
+ Bằng đường thủy	1000 Tấn		4,2	4,5		108,0
- Khối lượng luân chuyển hàng hóa	1000 Tấnkm	602.100	130.628,8	157.747,0	26,2	120,8
+ Bằng đường bộ	1000 Tấnkm	600.045	130.187,9	157.300,0	26,2	120,8
+ Bằng đường thủy	1000 Tấnkm	2.055	440,9	447,0	21,8	101,4
2. Vận tải hành khách						
- Khối lượng vận chuyển hành khách	1000HK		3.063,9	3.399,8		111,0
+ Bằng đường bộ	1000HK		3.015,2	3.340,9		110,8
+ Bằng đường thủy	1000HK		48,7	59,0		121,0
- Khối lượng luân chuyển hành khách	1000HKkm	1.424.000	328.900,9	380.220,0	26,7	115,6
+ Bằng đường bộ	1000HKkm	1.400.500	324.461,2	374.500,0	26,7	115,4
+ Bằng đường thủy	1000HKkm	23.500	4.439,7	5.720,0	24,3	128,8

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý I/2024 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2024	Cùng kỳ năm trước
V. Thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	<i>Tỷ đồng</i>	106.850	2 2.356,4	26.571,0	24,9	118,9
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	8.100	14.396,0	17.680,0	6,0	22,8
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	3.800	2.675,2	3.440,0	24,9	128,6
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	24.950	5.285,2	5.451,0	21,8	103,1
2. Kim ngạch xuất khẩu	1000 USD	1.011.300	195.319,4	203.547,0	20,1	104,2
2.1. Xuất khẩu hàng hóa	1000 USD	791.300	155.293,4	158.310,0	20,0	101,9
- Hàng thủy sản	1000 USD	245.000	46.154,2	46.400,0	18,9	100,5
- Hàng nông sản	1000 USD	16.300	3.449,1	1.910,0	11,7	55,4
+ Quả thanh long	1000 USD	9.200	2.216,2	1.780,0	19,3	80,3
+ Cao su	1000 USD	3.800	906,7	-	-	-
+ Nông sản khác	1000 USD	3.300	326,3	130,0	3,9	39,9
Trong đó: Hạt điều nhân	1000 USD		-	-		
- Hàng hóa khác	1000 USD	530.000	105.690,0	110.000,0	20,8	104,1
Trong đó:						
+ Hàng may mặc	1000 USD	310.000	60.007,6	62.200,0	20,1	103,7
+ Giày dép các loại	1000 USD	53.000	13.184,5	10.500,0	19,8	79,6
2.2. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu						
- Hải sản các loại	Tấn		7.625,9	7.700,0		101,0
- Quả thanh long	Tấn		1.810,7	1.250,0		69,0
- Cao su	Tấn		-	-		
2.3. Xuất khẩu dịch vụ du lịch	1000 USD	220.000	40.026,0	45.237,0	20,6	113,0
3. Kim ngạch nhập khẩu	1000 USD	1.290.000	286.254,0	300.500,0	23,3	105,0
4. Du lịch						
- Số lượt khách phục vụ	1000 Lượt khách	9.550	2.037,9	2.168,5	22,7	106,4

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý I/2024 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2024	Cùng kỳ năm trước
+ Khách trong nước	1000 Lượt khách	9.230	1.969,4	2.046,6	22,2	103,9
+ Khách quốc tế	1000 Lượt khách	320	68,5	121,9	38,1	178,0
- Số ngày khách lưu trú	1000 Ngày khách		3.751,7	4.132,3		110,1
+ Khách trong nước	1000 Ngày khách		3.474,2	3.644,6		104,9
+ Khách quốc tế	1000 Ngày khách		277,5	487,7		175,8
- Số lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách		6.477,0	7.617,0		117,6
- Số ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách		47.340,0	55.020,0		116,2
- Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	25.500	5.370,0	5.701,0	22,4	106,2
VI. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	10.000	2.642,7	2.906,6	29,1	110,0
1. Thu nội địa	Tỷ đồng	9.005	2.401,1	2.645,7	29,4	110,2
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác ngân sách	Tỷ đồng	7.602	2.282,7	2.401,1	31,6	105,2
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng	1.403	118,4	244,7	17,4	206,7
2. Thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	995	241,6	260,7	26,2	107,9
VII. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	49.240	8.288,4	9.075,4	18,4	109,5
- Vốn Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	9.560	1.407,2	1.489,7	15,6	105,9
- Vốn ngoài nhà nước	Tỷ đồng	36.700	6.324,9	6.967,2	19,0	110,2
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	2.980	556,3	618,6	20,8	111,2
VIII. Chỉ số giá tiêu dùng (bình quân quý I/2024 so cùng kỳ năm trước)	%		104,4	103,3		
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		103,7	106,0		
- Lương thực	%		102,9	125,1		
- Thực phẩm	%		104,4	101,4		
- Ăn uống ngoài gia đình	%		102,7	109,2		

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý I/2024 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2024	Cùng kỳ năm trước
2. Đồ uống và thuốc lá	%		103,9	103,5		
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%		102,5	102,8		
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		102,7	106,2		
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		104,1	105,1		
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,2	100,4		
7. Giao thông	%		98,1	104,2		
8. Bưu chính viễn thông	%		100,3	101,3		
9. Giáo dục	%		141,4	77,1		
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		101,9	103,5		
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		103,5	108,5		
IX. Y tế						
1. Số cơ sở y tế khám và điều trị	Cơ sở	139,0	139	139	100,00	100,00
2. Số xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	Xã, phường	124,0	124	124	100,00	100,00
3. Số giường bệnh/10.000 dân (Chỉ tính cơ sở điều trị)	Giường	30,9	30,8	30,9	100,00	100,32
4. Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	8,7	8,1	8,4	96,55	103,70
5. Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có bác sỹ	%	100,0				
6. Tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi	%o	< 3	1,42	1,77	Đạt	124,94
7. Tỷ suất chết trẻ dưới 5 tuổi	%o	< 5	1,42	2,00	Đạt	140,55
8. Tỷ số chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	%ooo	< 20	0	0	Đạt	-
9. Chương trình mục tiêu						
9.1. Phòng chống sốt xuất huyết						
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân	%ooo	129	123,4	29,3	0,23	23,74
9.2. Tiêm chủng mở rộng						
- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ 8 loại vaccine	%	≥ 95	16,57	20		120,70
9.3. Phòng chống suy dinh dưỡng						

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý I/2024 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2024	Cùng kỳ năm trước
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	%	< 9	< 9	< 9	Duy trì	Duy trì
- Tỷ lệ trẻ đẻ nhẹ cân < 2.500g	%	< 3	< 3	< 3	Duy trì	Duy trì
9.4. Phòng chống HIV/AIDS						
- Tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng	%	< 0,2				
9.5. Bảo vệ sức khỏe bà mẹ						
- Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai đủ 3 lần	%	Không				
- Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai 4 lần/3 thời kỳ	%	83	93,14	94,12	Đạt	101,05
- Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám quản lý thai	%	99	99,12	99,09	Đạt	99,97
- Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ liều UV 2+	%	≥ 85	19,04	19,00	22,00	99,79
9.6. Dân số - KHHGD						
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,81				
- Điều chỉnh mức sinh	‰	+0,1				
- Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	‰	0,1				
- Tỷ số giới tính khi sinh	%	< 112,5				
- Số người thực hiện KHHGD	Người	66.630	57.905	60.700	91,10	104,83
X. Lao động việc làm						
1. Lao động, đào tạo nghề						
- Số lao động được giải quyết việc làm	Người	20.000	4.953	6.387	31,94	128,95
Trong đó: Số người được vay vốn Quỹ QGHTVL	Người	1.400	836	778	55,57	93,06
2. Tuyển mới đào tạo nghề						
Trong đó: đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người					
XI. Bảo hiểm xã hội (tính đến ngày 29/02/2024)						
1. Số người tham gia BHYT	Người	1.174.999	1.029.345,0	1.044.082,0	88,86	101,43

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý I/2024 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2024	Cùng kỳ năm trước
- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	93,55	88,5	90,0		
2. Số người tham gia BHXH	Người	121.486	96.496,0	98.369,0	80,97	101,94
3. Số người tham gia BHTN	Người	90.284	87.878,0	89.905,0	99,58	102,31
XII. Trật tự, an toàn xã hội						
1. Tai nạn giao thông						
- Số vụ tai nạn giao thông	Vụ		152	60		39,47
- Số người chết	Người		40	46		115,00
- Số người bị thương	Người		147	40		27,21
2. Vi phạm môi trường						
- Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ		12	5		41,67
- Số vụ đã xử lý	Vụ					
- Số tiền xử phạt	Triệu đồng		974,6	63		6,46